BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán	6
4.	Bảng cân đối kế toán giữa hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	14 - 43
8.	Phụ lục	44

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được soát xét bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Tập đoàn

Công ty mẹ

Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400112623, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 04 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 614.049.130.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại : (84-67) 3891166
Fax : (84-67) 3891672
Email : vh@vinhhoan.com.vn
Mã số thuế : 1400112623

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn tại TP. Hồ Chí Minh	569-571-573 (lầu 8,9) Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; nuôi trồng thủy sản nội địa; mua bán nông sản nguyên liệu và sơ chế, mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy sản; mua bán thủy hải sản, mua bán nông sản thực phẩm, súc sản phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy sản; mua bán hóa chất phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy sản, nhập khẩu, mua bán phân bón, kinh doanh thuốc thú y thủy sản; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy sản; sản xuất bao bì giấy; in bao bì các loại; xây dựng nhà các loại; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản), kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; mua bán, xuất nhập khẩu gạo; các dịch vụ thú y thủy sản (tư vấn sử dụng thuốc, thức ăn và kỹ thuật nuôi trồng thủy sản).

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1	Quốc lộ 30, Cụm công nghiệp Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Số 5103000070 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và thay đổi lần thứ 03 số 1400604953 ngày 21 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.	69,95%

Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	No. 2 , Mahogany Drive, Irvine, California 92620, Hoa Kỳ	Số 34473 ngày 19 tháng 01 năm 2007 và thay đổi số BUS09-03694 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Bang California, Hoa Kỳ cấp.	100%
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2	Ấp Tân An, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	Số 1401420853 ngày 27 tháng 7 năm 2011 và thay đổi lần thứ 01 ngày 17 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.	99,13%
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3	Cụm công nghiệp Trường Xuân, ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.	Số 1401493918 ngày 21 tháng 9 năm 2011 và thay đổi lần thứ 01 ngày 17 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.	90%
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5	Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Số 1401587429 ngày 02 tháng 12 năm 2011 và thay đổi lần thứ 01 ngày 25 tháng 5 năm 2013	85%

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn trong kỳ

Sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng, tuy nhiên giá bán giảm làm cho lợi nhuận kỳ này giảm so với kỳ trước.

Trong kỳ, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã phát hành thêm 13.893.640 cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2013.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 44).

Trong kỳ, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2013 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng	10.522.501.238 VND
- Trích quỹ phúc lợi	4.209.000.495 VND
- Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch cho Ban điều hành	5.000.000.000 VND
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2012 bằng cổ phiếu	138.936.400.000 VND
Cộng	**158.667.901.733 VND**

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch	01 tháng 4 năm 2007	-
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên	01 tháng 4 năm 2007	-
Ông Huỳnh Đức Trung	Thành viên	23 tháng 4 năm 2009	-
Ông Võ Phú Đức	Thành viên	09 tháng 5 năm 2012	-
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên	25 tháng 4 năm 2011	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trương Tuyết Hoa	Trưởng ban	09 tháng 5 năm 2012	-
Ông Nguyễn Văn Nghệ	Thành viên	28 tháng 3 năm 2008	25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Lâm Triều	Thành viên	25 tháng 4 năm 2013	-
Bà Hồ Thanh Huệ	Thành viên	23 tháng 4 năm 2009	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Tổng Giám đốc	01 tháng 4 năm 2007	-
Ông Đặng Văn Viễn	Phó Tổng Giám đốc	29 tháng 9 năm 2007	01 tháng 7 năm 2013
Bà Trương Tuyết Phương	Phó Tổng Giám đốc	29 tháng 9 năm 2007	-
Ông Huỳnh Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	29 tháng 9 năm 2007	-
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 5 năm 2008	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đảm bảo rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn và các Công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

S.Đ.K.K.D: 1400112623 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN - TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 1-3 Song Day St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0749/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Công ty mẹ) và các Công ty con (danh sách các Công ty con được trình bày ở Thuyết minh số I.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ) (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, được lập ngày 20 tháng 8 năm 2013, từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1

Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0197-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2013

an independent member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.527.296.696.369**	**2.281.972.775.048**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**118.201.647.714**	**35.542.358.549**
1. Tiền	111		118.201.647.714	35.542.358.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**738.240.977.578**	**738.217.050.780**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	738.240.977.578	738.217.050.780
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**565.084.027.437**	**448.010.688.289**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	475.282.293.794	365.052.691.239
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	33.109.410.118	65.077.646.858
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	60.356.199.042	21.982.821.808
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(3.663.875.517)	(4.102.471.616)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.031.561.896.992**	**982.200.197.516**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.088.040.278.645	1.045.613.032.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(56.478.381.653)	(63.412.834.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**74.208.146.648**	**78.002.479.914**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.359.848.993	2.246.631.934
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.149.613.798	38.391.833.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.22	1.153.690.706	352.310.342
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	31.544.993.151	37.011.704.615

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**868.663.619.869**	**791.585.564.649**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**788.738.033.653**	**711.629.848.455**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	631.467.894.688	525.169.865.922
Nguyên giá	*222*		*1.056.059.792.642*	*897.461.961.711*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(424.591.897.954)*	*(372.292.095.789)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	81.870.379.533	79.005.372.705
Nguyên giá	*228*		*84.751.757.046*	*81.438.269.366*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.881.377.513)*	*(2.432.896.661)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	75.399.759.432	107.454.609.828
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.318.531.264**	**9.200.574.651**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	7.318.531.264	9.200.574.651
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**72.607.054.952**	**70.755.141.543**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	43.544.706.815	42.234.593.381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	6.168.997.295	5.937.199.523
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	22.893.350.842	22.583.348.639
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.395.960.316.238**	**3.073.558.339.697**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.915.282.483.566**	**1.668.512.424.780**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.869.023.435.889**	**1.668.512.424.780**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	1.471.284.437.246	1.254.928.310.721
2.	Phải trả người bán	312	V.20	140.434.500.990	122.717.034.688
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.21	3.510.377.641	8.238.394.638
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	18.577.564.696	15.155.559.271
5.	Phải trả người lao động	315	V.23	48.299.855.276	36.632.280.265
6.	Chi phí phải trả	316	V.24	29.759.824.445	22.847.648.611
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	49.283.587.367	113.014.525.861
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.26	43.100.000.000	43.100.000.000
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	64.773.288.228	51.878.670.725
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**46.259.047.677**	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.28	45.000.000.000	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.29	1.259.047.677	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.399.724.650.912**	**1.328.996.900.367**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.399.724.650.912**	**1.328.996.900.367**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30	614.049.130.000	475.112.730.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.30	190.492.000.000	190.492.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.30	(36.897.215.355)	(36.897.215.355)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.30	4.265.038.575	3.991.224.376
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.30	627.815.697.692	696.298.161.346
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	V.31	**80.953.181.760**	**76.049.014.550**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.395.960.316.238**	**3.073.558.339.697**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		2.786.302,52	1.091.851,44
	Euro (EUR)		279,24	284,70
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thị Kim Đào
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.425.872.550.911	1.933.942.552.598
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	8.201.563.708	712.555.243
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	2.417.670.987.203	1.933.229.997.355
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	2.156.090.367.688	1.646.694.208.198
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		261.580.619.515	286.535.789.157
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	51.620.869.000	27.718.131.530
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	38.124.302.693	35.860.439.691
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		34.472.257.910	30.426.568.531
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	111.036.106.105	92.649.761.757
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	40.371.323.718	33.213.817.782
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		123.669.755.999	152.529.901.457
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	398.418.505	6.520.435.690
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	2.375.907.835	1.504.062.769
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.977.489.330)	5.016.372.921
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh**	45		-	
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		121.692.266.669	157.546.274.378
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.22	25.775.411.475	24.112.280.308
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	V.18	1.027.249.905	530.653.400
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		94.889.605.289	132.903.340.670
18.1	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số***	*61*		*4.704.167.210*	*14.090.732.300*
18.2	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ***	*62*		*90.185.438.079*	*118.812.608.370*
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	1.498	1.973

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thị Kim Đào	**Trương Thị Lệ Khanh**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***121.692.266.669***	***157.546.274.378***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, V.12	54.245.335.252	42.075.234.648
- Các khoản dự phòng	03	V.8	(7.410.081.187)	1.955.291.674
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, VI.4	(193.350.314)	(34.886.470)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(46.077.249.328)	(12.731.292.804)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	34.472.257.910	30.426.568.531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***156.729.179.002***	***219.237.189.957***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(76.658.191.943)	100.532.867.567
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.293.198.716)	(183.504.899.260)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(65.561.295.514)	(88.530.557.461)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(967.147.368)	(18.484.870.026)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.24, VI.4	(34.658.237.013)	(30.172.401.907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.22	(22.780.242.186)	(5.533.252.756)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		345.845.654	2.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.052.049.230)	(10.682.551.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(90.895.337.314)***	***(15.138.474.913)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11, V.12, V.13, VII	(91.168.137.194)	(75.904.243.433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		54.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(433.510.123.274)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.421.928.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.264.623.578	5.171.824.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(83.427.040.161)***	***(504.242.542.014)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.19, V.28	3.180.185.883.040	1.540.045.645.477
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19	(2.923.979.383.454)	(1.275.303.237.630)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.31	-	(4.507.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***256.206.499.586***	***260.234.913.847***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**81.884.122.111**	**(259.146.103.080)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**35.542.358.549**	**329.424.956.877**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		775.167.054	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**118.201.647.714**	**70.278.853.797**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thị Kim Đào
Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh : Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Mua bán thủy hải sản; Mua bán máy móc thiết bị, hóa chất, nông sản thực phẩm, súc sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy hải sản; Sản xuất và mua bán thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, thuốc thú y thủy sản; Xay xát và sản xuất bột thô; bán buôn gạo.

4. Tổng số các công ty con : 05
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 05

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1	Quốc lộ 30, Cụm công nghiệp Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp.	69,80%	69,80%
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	No. 2, Mahogany Drive, Irvine, California 92620, Hoa Kỳ.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2	Ấp Tân An, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.	99,125%	99,125%
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3	Cụm công nghiệp Trường Xuân, ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.	100%	100%
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5	Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	100%	100%

6. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

Sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng, tuy nhiên giá bán giảm làm cho lợi nhuận kỳ này giảm so với kỳ trước.

Trong kỳ, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã phát hành thêm 13.893.640 cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2013.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 đến 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 - 06 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất các Công ty trong Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Quỹ khen thưởng, phúc lợi nhằm mục đích khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.813 VND/USD
30/6/2013 : 21.036 VND/USD

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.305.535.626	2.685.551.236
Tiền gửi ngân hàng	110.896.112.088	32.856.807.313
Cộng	**118.201.647.714**	**35.542.358.549**

2. Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm.

Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn trị giá 600 tỷ VNĐ đã được dùng cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn	159.485.367.879	200.083.421.316
Tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 (*)	82.603.307.516	28.776.077.519
Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	232.880.577.599	135.769.647.404
Tại Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2	313.040.800	423.545.000
Cộng	**475.282.293.794**	**365.052.691.239**

(*) Một số khoản phải thu khách hàng có giá trị là 60 tỷ đồng đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)

4. Trả trước người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (*)	23.697.672.566	62.162.293.766
Tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1	1.458.745.618	2.402.529.262
Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5	6.489.637.234	-
Tại Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3	-	302.000.000
Tại Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2	1.463.354.700	210.823.830
Cộng	**33.109.410.118**	**65.077.646.858**

(*) Trong đó, khoản tiền thanh toán để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vùng nuôi Vĩnh Hòa với số tiền là 15.664.600.000 VND.

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	57.204.305.556	17.208.333.333
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức – ủy thác xuất khẩu	242.264.039	3.351.641.760
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức – lãi ứng tiền	224.913.780	-
Các khoản phải thu khác	2.684.715.667	1.422.846.715
Cộng	**60.356.199.042**	**21.982.821.808**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	-	475.628.208
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.072.854.063	3.626.843.408
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	2.591.021.454	-
Cộng	**3.663.875.517**	**4.102.471.616**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	4.102.471.616
Hoàn nhập dự phòng	(475.628.208)
Chênh lệch tỷ giá qui đổi báo cáo	37.032.109
Số cuối kỳ	**3.663.875.517**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	46.753.340.900
Nguyên liệu, vật liệu	288.298.673.569	145.132.019.750
Công cụ, dụng cụ	3.186.823.795	3.363.914.103
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	362.298.342.433	374.549.913.324
Thành phẩm	395.910.932.368	468.127.880.252
Hàng hóa	610.007.663	251.944.107
Hàng gửi đi bán	37.735.498.817	7.434.019.712
Cộng	**1.088.040.278.645**	**1.045.613.032.148**

Một số hàng tồn kho có giá trị ghi sổ khoản là 181 tỷ VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng thành phẩm tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	63.412.834.632
Hoàn nhập dự phòng	(6.934.452.979)
Số cuối kỳ	**56.478.381.653**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.809.366.081	1.007.907.670
Chi phí bảo hiểm	273.189.559	1.238.724.264
Chi phí sửa chữa	277.293.353	-
Cộng	**2.359.848.993**	**2.246.631.934**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng (*)	30.886.846.151	33.773.425.015
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	658.147.000	3.238.279.600
Cộng	**31.544.993.151**	**37.011.704.615**

(*) Trong đó, khoản tạm ứng cho các cá nhân để mua đất tại các vùng nuôi với tổng số tiền là 25.294.631.000 VND. Hiện tại, các vùng nuôi này đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	370.821.413.702	496.475.636.959	26.942.349.301	3.222.561.749	897.461.961.711
Tăng trong kỳ	85.616.527.754	69.344.811.024	5.611.229.902	41.076.597	160.613.645.277
Mua sắm mới	*24.231.325.071*	*66.060.994.487*	*5.063.708.165*	*29.081.819*	*95.385.109.542*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*60.961.782.363*	*3.283.816.537*	*526.611.640*	-	*64.772.210.540*
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	*423.420.320*	-	*20.910.097*	*11.994.778*	*456.325.195*
Giảm trong kỳ	(39.620.182)	(1.547.994.915)	(39.692.727)	(388.506.522)	(2.015.814.346)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(78.344.000)*	-	-	*(78.344.000)*
Kết chuyển công cụ	*(39.620.182)*	*(1.469.650.915)*	*(39.692.727)*	*(388.506.522)*	*(1.937.470.346)*
Số cuối kỳ	**456.398.321.274**	**564.272.453.068**	**32.513.886.476**	**2.875.131.824**	**1.056.059.792.642**
Trong đó:					
Khấu hao hết nhưng còn sử dụng	3.877.303.317	57.595.080.531	2.661.742.365	973.857.134	65.107.983.347
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	85.333.635.229	272.371.052.625	12.379.768.769	2.207.639.166	372.292.095.789
Tăng trong kỳ	17.986.508.782	33.613.312.472	1.972.127.669	293.700.337	53.865.649.260
Khấu hao trong kỳ	*17.917.703.001*	*33.613.312.472*	*1.965.157.633*	*285.860.574*	*53.782.033.680*
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	*68.805.781*	-	*6.970.036*	*7.839.763*	*83.615.580*
Giảm trong kỳ	(25.264.620)	(1.281.416.139)	(27.682.116)	(231.484.220)	(1.565.847.095)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(66.592.383)*	-	-	*(66.592.383)*
Kết chuyển công cụ	*(25.264.620)*	*(1.214.823.756)*	*(27.682.116)*	*(231.484.220)*	*(1.499.254.712)*
Số cuối kỳ	**103.294.879.391**	**304.702.948.958**	**14.324.214.322**	**2.269.855.283**	**424.591.897.954**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	285.487.778.473	224.104.584.334	14.562.580.532	1.014.922.583	525.169.865.922
Số cuối kỳ	**353.103.441.883**	**259.569.504.110**	**18.189.672.154**	**605.276.541**	**631.467.894.688**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 307.229.819.217 VND và 127.024.499.732 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	80.553.973.566	884.295.800	81.438.269.366
Mua trong kỳ	3.328.308.400	-	3.328.308.400
Kết chuyển khác	-	(14.820.720)	(14.820.720)
Số cuối kỳ	**83.882.281.966**	**869.475.080**	**84.751.757.046**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	516.769.080	516.769.080
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.758.233.137	674.663.524	2.432.896.661
Khấu hao trong kỳ	423.349.244	39.952.328	463.301.572
Kết chuyển khác	-	(14.820.720)	(14.820.720)
Số cuối kỳ	**2.181.582.381**	**699.795.132**	**2.881.377.513**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	78.795.740.429	209.632.276	79.005.372.705
Số cuối kỳ	**81.700.699.585**	**169.679.948**	**81.870.379.533**

Một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 14.067.767.850 VND và 13.036.089.897 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	53.260.584.086	62.850.806.811	(64.757.969.883)	51.353.421.014
XDCB dở dang	54.194.025.742	34.624.523.216	(64.772.210.540)	24.046.338.418
Chi phí cho các ao nuôi cá	*14.292.825.909*	*13.175.960.493*	*(18.757.159.859)*	*8.711.626.543*
Công trình xây dựng nhà xưởng (Vĩnh Hoàn 2)	*35.031.259.255*	*11.126.215.427*	*(39.427.747.755)*	*6.729.726.927*
Xây dựng cơ bản dở dang khác	*4.869.940.578*	*10.322.347.296*	*(6.587.302.926)*	*8.604.984.948*
Cộng	**107.454.609.828**	**97.475.330.027**	**(129.530.180.423)**	**75.399.759.432**

14. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 [(i)]	Sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản	100.000.000.000 VND	69,8%	69,8%
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) [(ii)]	Kinh doanh mặt hàng thủy sản	499,912.00 USD	100%	100%
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2 [(iii)]	Kinh doanh các mặt hàng lương thực	50.000.000.000 VND	99,125%	99,37%
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3 [(iv)]	Kinh doanh các mặt hàng lương thực	80.000.000.000 VND	100%	100%
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5[(v)]	Sản xuất collagen thủy phân	80.000.000.000 VND	100%	100%

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000070 ngày 04 tháng 4 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 1400604953 ngày 21 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn góp của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn vào Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 là 69.950.040.000 VND, tương đương 69,95% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã đầu tư 69.453.749.913 VND, tương đương 69,80% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 là 496.290.494 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 34473 ngày 19 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số BUS09-03694 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Bang California, Hoa Kỳ cấp, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đầu tư vào Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) 100% vốn điều lệ với số tiền là USD 499,912.00.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401420853 ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 03 ngày 01 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2 79.300.000.000 VND, tương đương 99,13% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã đầu tư đủ số vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401493918 ngày 21 tháng 9 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 17 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn góp của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn vào Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3 là 72.000.000.000 VND, tương đương 90% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã đầu tư 305.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH lương thực thực Vĩnh Hoàn 3 là 71.695.000.000 VND.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401587429 ngày 02 tháng 12 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 25 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5 là 68.000.000.000 VND, tương đương 85% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 6.671.373.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5 là 61.328.672.000 VND.

Năm 2012 Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã thành lập Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4 (Công ty con) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 140171196 ngày 05 tháng 4 năm 2012. Việc góp vốn vào Công ty trên sẽ được thực hiện trong thời gian tới.

15. Đầu tư dài hạn khác

Cho vay vốn trong thời hạn 30 tháng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	32.317.994.248	7.195.077.645	(4.728.003.638)	34.785.068.255
Tiền thuê đất	9.916.599.133	-	(1.156.960.573)	8.759.638.560
Cộng	**42.234.593.381**	**7.195.077.645**	**(5.884.964.211)**	**43.544.706.815**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

Số đầu năm	5.937.199.523
Phát sinh trong kỳ	231.797.772
Số cuối kỳ	**6.168.997.295**

18. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (i)	39.950.000.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (ii)	2.679.852.000	41.656.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (iii)	1.212.540.865.954	1.055.450.122.563
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh (iv)	144.578.401.832	129.825.647.941
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (v)	71.535.317.460	27.996.540.217
Cộng	**1.471.284.437.246**	**1.254.928.310.721**

(i) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản cố định thuộc phân xưởng 3.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động.

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố một số tài khoản tiền gửi có kỳ hạn; thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1 và phân xưởng 2.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho trị giá 140 tỷ VND và cam kết của Bà Trương Thị Lệ Khanh sẽ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và quyền quản lý chi phối tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên vật liệu trị giá 41 tỷ đồng và các khoản phải thu trị giá 60 tỷ đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Số đầu năm	1.254.928.310.721
Số tiền vay phát sinh	3.135.185.883.040
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	5.149.626.939
Số tiền vay đã trả	(2.923.979.383.454)
Số cuối kỳ	**1.471.284.437.246**

20. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn	101.958.717.973	71.172.964.175
Tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1	28.317.077.971	46.580.235.141
Tại Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2	8.182.686.984	4.960.689.085
Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5	40.000.000	-
Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	1.936.018.062	3.146.287
Cộng	**140.434.500.990**	**122.717.034.688**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn	3.191.770.223	8.172.039.188
Tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1	78.739.658	66.355.450
Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	239.867.760	-
Cộng	**3.510.377.641**	**8.238.394.638**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.749.806.874	(2.132.981.163)	616.825.711
Thuế GTGT hàng nhập khẩu[(i)]	42.176.701	24.444.425.410	(24.557.332.719)	(70.730.608)
Thuế xuất, nhập khẩu [(i)]	(300.710.342)	276.909.194	(294.182.950)	(317.984.098)
Thuế thu nhập doanh nghiệp [(ii)]	13.852.114.366	25.775.411.475	(22.092.758.534)	17.534.767.307
Thuế thu nhập cá nhân	1.261.268.204	1.706.884.960	(2.542.181.486)	425.971.678
Thuế nhà đất	-	1.259.472.429	(1.259.472.429)	-
Các loại thuế khác [(i)]	(51.600.000)	160.099.904	(873.475.904)	(764.976.000)
Cộng	**14.803.248.929**	**56.373.010.246**	**(53.752.385.185)**	**17.423.873.990**

(i) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

(ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ bao gồm:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22.780.242.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của những năm trước được hoàn lại	687.483.652
Cộng	**(22.092.758.534)**

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

- Thủy sản xuất khẩu	0%
- Thủy sản sơ chế, phụ phẩm nội tiêu, hàng mua không qua chế biến, bột cá, thức ăn viên, lúa mì, bã nành, gạo	05%
- Thủy sản đã qua chế biến nội tiêu, vật tư bao bì, phí ủy thác xuất khẩu	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Riêng đối với hoạt động mở rộng qui mô, nâng cao năng lực sản xuất Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 01 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000012 ngày 14 tháng 9 năm 2007 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2007), được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (năm 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000117 ngày 27 tháng 8 năm 2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sấy, bóc vỏ lúa, sản xuất gạo đồ và lau bóng gạo xuất khẩu với thuế suất thuế 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ các hoạt động khác của các Công ty trong Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước Mỹ.

Các loại thuế khác
Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

23. Phải trả người lao động
Tiền lương còn phải trả người lao động.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.627.547.523	1.813.526.626
Tiền thuê đất phải trả	-	2.659.206.667
Chi phí phải trả cho luật sư	-	5.165.344.000
Chi phí vận chuyển	23.681.117.993	8.507.772.192
Chi phí khác	4.451.158.929	4.701.799.126
Cộng	**29.759.824.445**	**22.847.648.611**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	6.240.406.248	6.172.989.756
Cổ tức phải trả	28.260.000	28.260.000
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức - tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu	3.028.183.107	1.983.775.356
Phải trả Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang - tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu	38.344.311.413	103.191.208.579
Các khoản phải trả khác	1.642.426.599	1.638.292.170
Cộng	**49.283.587.367**	**113.014.525.861**

26. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng chi phí của vụ kiện chống bán phá giá tại Mỹ liên quan đến POR9.

Hiện tại, Bộ Thương mại Mỹ chưa có phán quyết của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 09 (POR 9 từ ngày 01/8/2011 đến ngày 31/7/2012) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Do đó, Tập đoàn chưa xem xét một cách đầy đủ đến nghĩa vụ thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến sản phẩm xuất bán vào thị trường Mỹ trong giai đoạn trên khi lập Báo cáo tài chính kỳ này.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	51.878.670.725
Trích quỹ trong kỳ	19.731.501.733
Chi quỹ trong kỳ	(6.836.884.230)
Số cuối kỳ	**64.773.288.228**

28. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp để thanh toán một phần chi phí thực hiện dự án Hệ thống sấy, bóc vỏ lúa, kho tạm trữ, hệ thống sấy sản xuất gạo đồ, lau bóng gạo lượng thực xuất khẩu. Lãi suất cho vay được áp dụng theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản. Thời hạn cho vay là 6 năm 10 tháng bao gồm cả thời gian ân hạn 04 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 5 tháng 12 năm 2013. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của giá trị nhà xưởng của Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

Từ 01 năm trở xuống	12.000.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	27.400.000.000
Trên 05 năm	5.600.000.000
Tổng nợ	**45.000.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	45.000.000.000
Số cuối kỳ	**45.000.000.000**

29. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

Số đầu năm	-
Phát sinh trong kỳ	1.259.047.677
Số cuối kỳ	**1.259.047.677**

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 44.

Cổ tức

Trong kỳ Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 30% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 5 năm 2013. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 138.936.400.000 VND. Ngày 04 tháng 7 năm 2013 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 614.049.130.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.404.913	47.511.273
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61.404.913	47.511.273
- *Cổ phiếu phổ thông*	*61.404.913*	*47.511.273*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	1.198.750	1.198.750
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*1.198.750*	*1.198.750*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	60.206.163	46.312.523
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*60.206.163*	*46.312.523*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) từ USD sang VND.

31. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Số đầu năm	76.049.014.550
Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong kỳ	200.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	4.704.167.210
Cộng	**80.953.181.760**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	2.425.872.550.911	1.933.942.552.598
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*180.524.397.793*	*72.888.903.216*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*1.975.819.214.227*	*1.548.809.467.633*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*16.423.050.991*	*22.215.180.434*
- *Doanh thu nguyên vật liệu*	*11.137.762.514*	*39.284.365.276*
- *Doanh thu phụ phẩm*	*241.968.125.386*	*250.744.636.039*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(8.201.563.708)	(712.555.243)
- *Giảm giá hàng bán*	*(2.501.181.200)*	*(192.556.203)*
- *Hàng bán bị trả lại*	(5.700.382.508)	(519.999.040)
Doanh thu thuần	**2.417.670.987.203**	**1.933.229.997.355**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*180.516.736.993*	*72.885.066.189*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*1.969.458.175.319*	*1.548.140.526.253*
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*16.423.050.991*	*22.215.180.434*
- *Doanh thu thuần nguyên vật liệu*	*11.137.762.514*	*39.284.365.276*
- *Doanh thu thuần phụ phẩm*	*240.135.261.386*	*250.704.859.203*

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa	156.998.012.850	53.212.352.135
Giá vốn của thành phẩm	1.781.228.500.441	1.344.918.392.497
Giá vốn của nguyên vật liệu	5.992.326.195	34.192.862.577
Giá vốn của phụ phẩm	218.805.981.181	212.415.309.315
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.934.452.979)	1.955.291.674
Cộng	**2.156.090.367.688**	**1.646.694.208.198**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	40.005.033.519	8.124.483.098
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	171.194.144	427.161.039
Lãi cho vay	539.884.613	-
Lãi ứng trước tiền mua nguyên liệu	3.404.748.876	3.045.986.499
Lãi bán hàng trả chậm	2.084.788.482	1.560.823.207
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	193.350.314	34.886.470
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.221.869.052	14.524.791.217
Cộng	**51.620.869.000**	**27.718.131.530**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	34.472.257.910	30.426.568.531
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.652.044.783	5.433.871.160
Cộng	**38.124.302.693**	**35.860.439.691**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.177.924.619	3.175.977.600
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	883.717.348	86.967.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.146.650	27.220.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.654.522.460	55.330.492.218
Chi phí khác	45.159.795.028	34.029.104.252
Cộng	**111.036.106.105**	**92.649.761.757**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	17.560.198.724	15.870.198.083
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	595.375.575	772.887.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.460.951.839	3.271.840.965
Thuế, phí và lệ phí	1.468.847.861	294.135.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.877.761.683	2.854.805.268
Chi phí khác	11.408.188.036	10.149.950.541
Cộng	**40.371.323.718**	**33.213.817.782**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	54.545.455	-
Các khoản nợ không phải trả	16.283.562	5.842.779.195
Thu nhập khác	327.589.488	677.656.495
Cộng	**398.418.505**	**6.520.435.690**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	11.751.617	-
Chi phí khác	2.364.156.218	1.504.062.769
Cộng	**2.375.907.835**	**1.504.062.769**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.259.047.677	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(231.797.772)	530.653.400
Cộng	**1.027.249.905**	**530.653.400**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	90.185.438.079	118.812.608.370
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	90.185.438.079	118.812.608.370
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	60.206.163	60.206.163
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.498**	**1.973**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	46.312.523	45.952.523
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối	13.893.640	14.253.640
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**60.206.163**	**60.206.163**

Trong kỳ, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã phát hành thêm 13.893.640 cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.586 VND xuống còn 1.973 VND.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ, các Công ty trong Tập đoàn có công nợ về mua sắm tài sản cố định và các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tăng vốn từ lợi nhuận	138.936.400.000	-
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	13.436.294.747	6.357.087.687
Ứng trước mua tài sản cố định	24.691.394.443	62.556.487.002

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn cam kết với Ngân hàng Natixis – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh sẽ nắm giữ quyền sở hữu tối đa và quyền kiểm soát Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 khi Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 có dư nợ vay tại Ngân hàng này.

Ngoài ra, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn cũng bảo đảm trả nợ cho khoản vay của Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 (bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh với số tiền cam kết bảo lãnh lần lượt là 100 tỷ đồng và 200 tỷ đồng.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Hội đồng quản trị và Ban điều hành		
Mua nguyên vật liệu	7.507.663.400	19.058.716.346
Bán hàng hóa	1.347.810	-
Mượn tiền của thành viên	12.000.000.000	-
Các cá nhân có liên quan		
Mua nguyên vật liệu	2.986.157.300	11.508.852.800
Bán hàng hóa	235.288.981	-

Ngoài ra, Bà Trương Thị Lệ Khanh cam kết với Ngân hàng Natixis – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh sẽ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và quyền quản lý chi phối đối với Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (xem thuyết minh số V.19).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	18.906.345.488	18.361.247.350
Các cá nhân có liên quan	-	-
Cộng nợ phải thu	**18.906.345.488**	**18.361.247.350**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	348.033.320
Các cá nhân có liên quan	-	5.019.916.900
Cộng nợ phải trả	**-**	**5.367.950.220**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 4.121.608.000 VND (kỳ trước là 4.221.392.592 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức	Công ty do người có liên quan với Chủ tịch HĐQT Công ty tham gia góp vốn
Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty con 100% vốn của Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa các Công ty trong Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức		
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	6.632.606.816	9.042.606.063
Bán nguyên liệu, thành phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.368.091.061	4.638.466.626
Giá trị hàng nhận xuất khẩu ủy thác	12.352.482.163	6.215.561.325
Giá trị hàng ủy thác xuất khẩu	3.685.236.338	5.230.522.102
Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang		
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	55.246.144.241	42.861.534.473
Bán nguyên liệu, thành phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ	166.170.828.951	157.079.580.825
Giá trị hàng nhận xuất khẩu ủy thác	285.039.943.953	287.209.258.316
Phải thu lãi ứng tiền hàng	224.913.780	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức		
Phải thu tiền hàng, tiền hàng ủy thác xuất khẩu	280.717.539	3.351.641.760
Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang		
Phải thu tiền hàng và phí ủy thác xuất khẩu	54.755.789.361	1.748.081.409
Cộng nợ phải thu	**55.036.506.900**	**5.099.723.169**
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức		
Phải trả tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu	3.028.183.107	1.983.775.356
Phải trả tiền hàng	-	1.594.842.653
Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang		
Phải trả tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu	38.344.311.413	103.191.208.579
Phải trả tiền hàng	6.098.927.331	-
Cộng nợ phải trả	**47.471.421.851**	**106.769.826.588**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của các Công ty trong Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Xuất khẩu	1.972.057.302.217	1.547.964.419.216
Trong nước	445.613.684.986	385.265.578.139
Cộng	**2.417.670.987.203**	**1.933.229.997.355**

Các Công ty trong Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Lĩnh vực kinh doanh
Hoạt động chính của Tập đoàn hiện nay chỉ nằm trong lĩnh vực kinh doanh là nuôi trồng, sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy sản.

4. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Từ 01 năm trở xuống	3.040.689.540	3.011.248.260
Trên 01 năm đến 05 năm	5.694.165.660	6.574.085.807
Trên 05 năm	12.407.396.015	13.006.931.967
Cộng	**21.142.251.215**	**22.592.266.034**

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan
Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành các công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban điều hành phê duyệt.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng
Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban điều hành các công ty trong Tập đoàn đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban điều hành thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay
Công ty cho cá nhân vay tiền. Cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.7 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.201.647.714	-	-	-	118.201.647.714
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	738.240.977.578	-	-	-	738.240.977.578
Phải thu khách hàng	470.275.564.214	-	-	5.006.729.580	475.282.293.794
Các khoản cho vay	7.318.531.264	-	-	-	7.318.531.264
Các khoản phải thu khác	83.907.696.884	-	-	-	83.907.696.884
Cộng	**1.405.944.417.654**	-	-	**5.006.729.580**	**1.410.951.147.234**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.542.358.549	-	-	-	35.542.358.549
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	738.217.050.780	-	-	-	738.217.050.780
Phải thu khách hàng	358.767.566.408	-	-	6.285.124.831	365.052.691.239
Các khoản cho vay	9.200.574.651	-	-	-	9.200.574.651
Các khoản phải thu khác	48.166.018.072	-	-	-	48.166.018.072
Cộng	**1.189.893.568.460**	-	-	**6.285.124.831**	**1.196.178.693.291**

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Các công ty trong Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.517.911.984.769	-	-	1.517.911.984.769
Phải trả người bán	140.434.500.990	-	-	140.434.500.990
Các khoản phải trả khác	114.275.458.041	-	-	114.275.458.041
Cộng	**1.772.621.943.800**	-	-	**1.772.621.943.800**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.256.741.837.347	-	-	1.256.741.837.347
Phải trả người bán	122.717.034.688	-	-	122.717.034.688
Các khoản phải trả khác	127.875.658.090	-	-	127.875.658.090
Cộng	**1.507.334.530.125**	-	-	**1.507.334.530.125**

Tập đoàn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn bán hàng chủ yếu là xuất khẩu với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	USD	EUR	GBP	USD	EUR	GBP
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.786.302,52	279,24	-	1.091.851,44	284,70	-
Phải thu khách hàng	18.081.285,77	-	-	15.378.852,14	-	-
Các khoản phải thu khác	124.016,63	-	-	1.316.657,71	-	-
Vay và nợ	(24.757.821,82)	-	-	(48.822.297,07)	-	-
Phải trả người bán	(175.688,45)	-	-	(160.568,32)	-	-
Các khoản phải trả khác	(3.010.343,88)	-	(86.753,63)	(5.629.931,26)	-	(86.753,63)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(6.952.249,23)**	**279,24**	**(86.753,63)**	**(36.825.435,36)**	**284,70**	**(86.753,63)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận trước thuế kỳ này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 2.896.028.940,00 VND (kỳ trước giảm/tăng 13.516.378.326,00 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND với EUR và GBP đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do tài sản/nợ thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(950.478.897.439)	(24.757.821,82)	(238.057.507.346)	(48.822.297,07)
Nợ phải trả thuần	**(950.478.897.439)**	**(24.757.821,82)**	**(238.057.507.346)**	**(48.822.297,07)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận trước thuế kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 19.009.577.949 VND (kỳ trước giảm/tăng 930.434.367 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế kỳ này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 5.156.559.129 VND (kỳ trước giảm/tăng 9.107.064.715 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	600.000.000.000	600.000.000.000
Phải thu khách hàng	60.000.000.000	-
Cộng	**660.000.000.000**	**600.000.000.000**

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.201.647.714	-	35.542.358.549	-	118.201.647.714	35.542.358.549
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	738.240.977.578	-	738.217.050.780	-	738.240.977.578	738.217.050.780
Phải thu khách hàng	475.282.293.794	(3.663.875.517)	365.052.691.239	(4.102.471.616)	471.618.418.277	360.950.219.623
Các khoản cho vay	7.318.531.264	-	9.200.574.651	-	7.318.531.264	9.200.574.651
Các khoản phải thu khác	83.907.696.884	-	48.166.018.072	-	83.907.696.884	48.166.018.072
Cộng	**1.422.951.147.234**	**(3.663.875.517)**	**1.196.178.693.291**	**(4.102.471.616)**	**1.419.287.271.717**	**1.192.076.221.675**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	1.516.284.437.246	1.254.928.310.721	1.516.284.437.246	1.254.928.310.721
Phải trả người bán	140.434.500.990	122.717.034.688	140.434.500.990	122.717.034.688
Các khoản phải trả khác	115.903.005.564	129.689.184.716	115.903.005.564	129.689.184.716
Cộng	**1.772.621.943.800**	**1.507.334.530.125**	**1.772.621.943.800**	**1.507.334.530.125**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thị Kim Đào	**Trương Thị Lệ Khanh**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	471.512.730.000	190.492.000.000	(36.897.215.355)	3.991.224.376	-	613.942.189.127	1.243.040.928.148
Phát hành cổ phiếu bằng cổ tức	3.600.000.000	-	-	-	-	(3.600.000.000)	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-		-	210.450.024.756	210.450.024.756
Trích quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	(32.604.006.537)	(32.604.006.537)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(91.905.046.000)	(91.905.046.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	15.000.000	15.000.000
Số dư cuối năm trước	**475.112.730.000**	**190.492.000.000**	**(36.897.215.355)**	**3.991.224.376**	**-**	**696.298.161.346**	**1.328.996.900.367**
Số dư đầu năm nay	475.112.730.000	190.492.000.000	(36.897.215.355)	3.991.224.376	-	696.298.161.346	1.328.996.900:367
Phát hành cổ phiếu bằng cổ tức	138.936.400.000	-	-	-	-	(138.936.400.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	90.185.438.079	90.185.438.079
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(19.731.501.733)	(19.731.501.733)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh	-	-	-	273.814.199	-	-	273.814.199
Số dư cuối kỳ	**614.049.130.000**	**190.492.000.000**	**(36.897.215.355)**	**4.265.038.575**	**-**	**627.815.697.692**	**1.399.724.650.912**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thị Kim Đào
Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc